

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN VĨNH
HOÀN
DN: C=VN, L="Quốc Lộ
30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh
Đồng Tháp, Việt Nam",
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:1400112623,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN
VĨNH HOÀN,
E=minh.vo@vinhhoan.co
m, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN VĨNH HOÀN
Reason: I am approving
this document with my
legally binding signature
Location: VINH HOAN
Date: 2026-10-30 12:42:
28
Foxit PhantomPDF
Version: 9.7.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

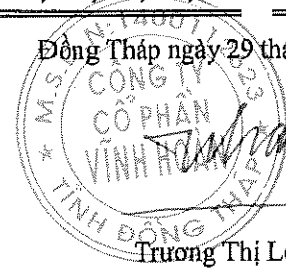
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9,969,771,192,926	9,318,412,633,742
110	Tiền		2,028,053,427,042	2,008,261,260,343
111	Tiền	3	2,028,053,427,042	2,008,261,260,343
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1,900,363,233,829	2,401,817,967,705
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	44,471,156,119	44,471,156,119
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(15,126,469,208)	(6,985,045,157)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(b)	1,871,018,546,918	2,364,331,856,743
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2,623,656,671,740	1,960,336,930,924
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1,931,272,277,265	1,633,824,775,048
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	209,708,400,448	108,606,492,614
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	488,043,769,727	223,273,438,962
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,367,775,700)	(5,367,775,700)
140	Hàng tồn kho	8	2,149,449,681,152	1,966,221,056,384
141	Hàng tồn kho		2,313,120,843,708	2,176,297,506,343
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(163,671,162,556)	(210,076,449,959)
150	Tài sản sinh học ngắn hạn	9	1,109,107,330,705	815,215,771,030
151	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		1,109,107,330,705	815,215,771,030
160	Tài sản ngắn hạn khác		159,140,848,458	166,559,647,356
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		25,100,063,223	23,836,369,025
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17(a)	133,215,278,352	141,490,174,410
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(a)	825,506,883	1,233,103,921
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4,408,344,766,760	4,089,875,926,603
210	Các khoản phải thu dài hạn		2,811,956,090	2,547,456,090
215	Phải thu dài hạn khác		2,811,956,090	2,547,456,090
220	Tài sản cố định		3,171,774,951,420	3,310,396,934,595
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	2,525,149,841,047	2,717,200,154,253
222	Nguyên giá		5,642,650,299,021	5,542,004,450,384
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3,117,500,457,974)	(2,824,804,296,131)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	646,625,110,373	593,196,780,342
228	Nguyên giá		779,497,279,956	703,945,940,142
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(132,872,169,583)	(110,749,159,800)

230	Tài sản sinh học dài hạn		2,627,604,368	3,557,631,652
231	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		2,627,604,368	3,557,631,652
232	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng		1,928,566,383	2,589,805,397
233	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành		699,037,985	967,826,255
234	Nguyên giá		1,076,111,825	967,826,255
235	Giá trị khấu hao lũy kế		(377,073,840)	-
240	Bất động sản đầu tư	12	238,015,000,007	239,080,000,004
241	Nguyên giá		240,500,000,000	240,500,000,000
242	Giá trị khấu hao lũy kế		(2,484,999,993)	(1,419,999,996)
250	Tài sản dở dang dài hạn	13	578,462,761,376	96,907,356,914
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		578,462,761,376	96,907,356,914
260	Đầu tư tài chính dài hạn		56,354,180,663	55,942,429,978
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4,043,029,978	5,942,429,978
265	Đầu tư nắm giữ đến	4(b)	52,311,150,685	50,000,000,000
270	Tài sản dài hạn khác		358,298,312,836	381,444,117,370
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	224,015,891,546	217,975,891,175
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23 (a)	5,380,311,208	8,228,606,362
279	Lợi thế thương mại	14	128,902,110,082	155,239,619,833
280	TỔNG TÀI SẢN		14,378,115,959,686	13,408,288,560,345
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
				(Trình bày lại - Thuyết minh 39)
300	NỢ PHẢI TRẢ		4,334,739,197,726	3,363,415,011,779
310	Nợ ngắn hạn		3,968,784,602,182	3,311,251,179,674
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	363,224,803,688	327,645,700,050
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	68,088,851,329	188,056,599,115
313	Phải trả cổ tức		319,778,375	319,778,375
314	Thuế và các khoản phải nộp	17(b)	158,624,894,666	233,462,613,710
315	Phải trả người lao động	18	276,024,597,296	280,457,586,590
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	35,543,928,726	33,427,297,613
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		524,799,403	-
320	Phải trả ngắn hạn khác	20	83,741,103,057	79,166,414,102
321	Vay ngắn hạn	21(a)	2,863,380,505,959	2,046,146,063,429
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	119,311,339,683	122,569,126,690
330	Nợ dài hạn		365,954,595,544	52,163,832,105
338	Phải trả dài hạn khác		637,922,500	549,896,500
339	Vay dài hạn	21(b)	305,832,237,380	-
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23 (b)	5,838,128,446	2,152,707,435
343	Dự phòng phải trả dài hạn	22	29,463,942,617	24,173,737,620
344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	24,182,364,601	25,287,490,550
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10,043,376,761,960	10,044,873,548,566
411	Vốn góp của chủ sở hữu	26, 27	2,094,531,590,000	2,244,531,590,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,094,531,590,000	2,244,531,590,000

412	Thặng dư vốn	27	(516,957,666,436)	263,561,289,678
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27	424,398,827	(235,366,111)
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	27	8,023,791,669,952	7,103,129,631,931
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		7,069,329,631,931	5,684,863,342,225
420b	- LNST chưa phân phối của		954,462,038,021	1,418,266,289,706
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	441,586,769,617	433,886,403,068
440	TỔNG NGUỒN VỐN		14,378,115,959,686	13,408,288,560,345

Thủy

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



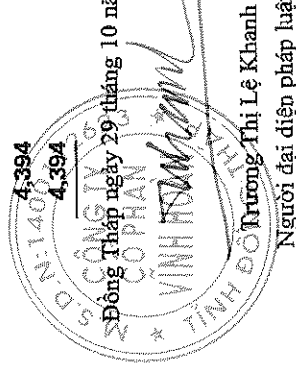
Đồng Tháp ngày 29 tháng 10 năm 2026

Trương Thị Lệ Khanh
Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
		2026	VND	2026	2025
				VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và	3,350,271,865,634	3,478,477,223,313	9,763,713,559,221	9,342,313,270,001
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(33,578,650,323)	(7,439,813,690)	(98,369,918,984)	(31,028,737,662)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,316,693,215,311	3,471,037,409,623	9,665,343,640,237	9,311,284,532,339
11	Giá vốn hàng bán và	(2,837,264,945,876)	(2,887,174,726,540)	(8,051,444,856,332)	(7,756,919,391,823)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	479,428,269,435	583,862,683,083	1,613,898,783,905	1,554,365,140,516
22	Doanh thu hoạt động tài chính	34,022,375,136	116,159,290,732	159,889,651,032	318,151,486,398
23	Chi phí tài chính	(80,758,623,344)	(22,037,728,055)	(141,954,763,759)	(83,626,688,070)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(36,779,766,994)	(10,942,217,584)	(81,790,665,801)	(42,307,913,123)
25	Chi phí bán hàng	(74,083,132,342)	(70,593,598,798)	(210,530,701,352)	(185,559,747,277)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(98,473,312,509)	(75,693,957,042)	(256,404,156,152)	(227,517,165,656)
27	Phần lãi trong công ty liên kết	-	1,545,987,592	-	3,656,654,379
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	260,135,576,376	533,242,677,512	1,164,898,813,674	1,379,469,680,290
31	Thu nhập khác	14,260,838,661	12,539,200,587	36,296,849,900	40,529,896,700
32	Chi phí khác	(5,221,738,833)	(11,068,298,910)	(21,376,195,285)	(20,885,840,451)
40	Lợi nhuận khác	9,039,099,828	1,470,901,677	14,920,654,615	19,644,056,249
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	269,174,676,204	534,713,579,189	1,179,819,458,289	1,399,113,736,539
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	(38,748,845,126)	(82,054,189,884)	(160,168,542,685)	(197,344,335,374)
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN - hoãn lại	(1,108,539,145)	2,755,795,852	(6,571,073,836)	4,356,027,973
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	229,317,291,933	455,415,185,157	1,013,079,851,768	1,206,125,429,138
Phân bổ cho:					
61	Chủ sở hữu của Công ty	213,123,560,216	432,997,805,953	954,462,038,021	1,140,818,224,131
62	Cổ đông không kiểm soát	16,193,731,717	22,417,379,204	58,617,813,747	65,307,205,007
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,045	2,019	4,394	5,149
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,045	2,019	4,394	5,149

Đồng Tháp ngày 29 tháng 10 năm 2026

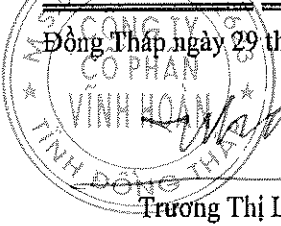
 **Trương Thị Lệ Khanh**
Người đại diện pháp luật


Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lợi nhuận kế toán trước thuế		1,179,819,468,289	1,399,113,736,539
Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư ("BĐĐT") và phân bổ lợi thế thương mại	11, 12, 14, 35	369,029,814,543	359,046,598,266
03 Hoàn nhập dự phòng		(32,973,658,355)	(177,450,900,734)
04 Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32	11,809,437,325	(15,714,330,422)
05 Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(113,445,475,704)	(91,531,858,753)
06 Chi phí đi vay	33	81,790,665,801	42,307,913,123
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		1,496,030,261,899	1,515,771,158,019
09 (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(602,290,707,122)	61,844,549,525
10 (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(429,454,869,756)	332,088,453,833
11 Giảm các khoản phải trả		(55,162,004,564)	(261,762,608)
12 (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ		(7,303,694,569)	47,647,004,859
13 Giảm chứng khoán kinh doanh		-	137,564,568,682
14 Chi phí đi vay đã trả		(77,363,113,787)	(42,807,942,319)
15 Thuế TNDN đã nộp	17	(239,133,158,578)	(56,876,446,001)
17 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(38,162,912,956)	(13,100,559,555)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		47,159,790,567	1,981,869,024,435
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(729,841,636,907)	(206,265,414,850)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,541,112,095	5,718,150,316
23 Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(2,157,242,311,364)	(2,913,759,588,472)
24 Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		2,600,870,411,646	2,457,402,350,685
26 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,899,400,000	-
27 Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		110,295,266,843	66,335,498,478
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(172,477,757,687)	(590,569,003,843)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32 Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	27	(930,518,956,114)	-
33 Tiền thu từ vay	21	8,891,199,396,745	7,335,783,374,311
34 Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(7,768,132,716,835)	(7,623,574,151,071)
36 Tiền chi trả cổ tức	27	(50,917,447,198)	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		141,630,276,598	(287,790,776,760)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16,312,309,478	1,103,509,243,832
60 Tiền đầu kỳ	3	2,008,261,260,343	570,012,125,911
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3,479,857,221	4,896,442,348
70 Tiền cuối kỳ	3	2,028,053,427,042	1,678,417,812,091

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 10 năm 2026

 Trương Thị Lệ Khanh
 Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN CHÍNH THẮNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 29 tháng 5 năm 2026 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được bắt đầu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là "VHC".

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm;
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- chế biến và bảo quản rau quả.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo hợp nhất giữa niên độ; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 9 công ty con.

Chi tiết được trình bày như sau:

Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con					
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp Tân Phú, Xã Phú Hựu, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen (*)	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Số 1647, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Lô số 1, Đường số 2, Cụm Công nghiệp Bình Thành, Xã Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Xương, Tỉnh An Giang	99,33	99,33	99,33	99,33
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One (trước đây là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One) (**)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô B5, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	75	75	75	75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72	76,72	76,72	76,72
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp Tân Phú, Xã Phú Hựu, Tỉnh Đồng Tháp	81,60	90	81,60	90
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn: bánh phồng tôm, bún, hủ tiếu	Lô B4, Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	61,375	79,9986	61,375	79,9986

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

(*) Theo nghị quyết số 21/VHC/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 09 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn thông qua chủ trương Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen góp vốn thành lập công ty TNHH Vinos với giá trị góp vốn 13.260.000.000 đồng chiếm 51% vốn điều lệ của công ty TNHH Vinos. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 công ty TNHH Vĩnh Hoàn Collagen chưa thực hiện góp vốn vào công ty TNHH Vinos.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 26 tháng 6 năm 2026, Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One.

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Người đại diện theo pháp luật đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột "Số đầu năm" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh (Thuyết minh 39).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.11);
- Tài sản sinh học (Thuyết minh 2.15);
- Hàng tồn kho (Thuyết minh 2.10);
- Phải thu ngắn hạn khác;
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 2.25); và
- Phải trả ngắn hạn khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán chín (9) tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ kế toán;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Mua công ty con mà công ty này không phải là hoạt động kinh doanh

Tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định xem giao dịch mua công ty con này có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có những hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con được xác định không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch này được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm các tài sản và nợ phải trả đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Sau đó, các tài sản và nợ phải trả được xác định riêng rẽ này được ghi nhận tương tự và trình bày trong cùng nhóm tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghịệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghịệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.8 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối với đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí nuôi, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm
Khác	2 – 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Bất động sản đầu tư (“BĐSDT”) nắm giữ để cho thuê**

Bất động sản đầu tư là bất động sản do người chủ sở hữu nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý của Tập đoàn hay bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Tòa nhà

25 năm

2.15 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản liên quan đến hoạt động thủy sản của Tập đoàn. Tài sản sinh học của Tập đoàn chủ yếu là cá tra, cá rô phi,... và được phân loại như sau:

- Súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần; và
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ.

(a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học, ngoài trừ các chi phí phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Tập đoàn thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí được theo dõi riêng theo từng ao nuôi.

Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần để ghi nhận dự phòng tương tự như phương pháp đối với hàng tồn kho (Thuyết minh 2.10) vào cuối kỳ kế toán.

Các tài sản sinh học là súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời gian dự kiến thu hoạch của các tài sản này kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Tài sản sinh học (tiếp theo)****(b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ**

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được kế toán tương tự như đối với TSCĐ, theo đó các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật) thì được tính vào giá gốc của tài sản sinh học. Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành về mặt kỹ thuật theo cách thức dự định của Tập đoàn thì Tập đoàn bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là giá gốc của tài sản sinh học trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác, giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ. Việc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan (bao gồm tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...) căn cứ vào đặc điểm, tính chất cũng như yêu cầu quản lý, cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của Tập đoàn.

Tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn.

2.16 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.12 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.17 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Nợ phải trả (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.18 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.21 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Tập đoàn tại Việt Nam.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.23 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Tập đoàn ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là hặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.25 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.27 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.28 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

2.30 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.34 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	373.593.627	864.743.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần		
Ngoại thương Việt Nam		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.731.919.288.289	1.770.672.105.268
Các ngân hàng khác	295.760.545.126	236.724.411.235
	<u>2.028.053.427.042</u>	<u>2.008.261.260.343</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 39)	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.896.369.763.419	1.896.369.763.419	2.339.997.863.701	2.339.997.863.701
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn				
Lãi nhận trước	(30.654.622.905)	(30.654.622.905)	-	-
Lãi nhận sau	5.303.406.404	5.303.406.404	24.333.993.042	24.333.993.042
	1.871.018.546.918	1.871.018.546.918	2.364.331.856.743	2.364.331.856.743
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi trái phiếu	2.311.150.685	2.311.150.685	-	-
	52.311.150.685	52.311.150.685	50.000.000.000	50.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng với giá trị thể chấp là 90.000.000.000 Đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 21(a)).

10/09/2021

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

(**) Bao gồm trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	888.763.534.565	643.488.493.100
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.042.508.742.700	990.336.281.948
	<u>1.931.272.277.265</u>	<u>1.633.824.775.048</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 21.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 545.475.000.000 Đồng và 547.617.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(a)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng Một thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 21(a)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 25.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 649.250.000.000 Đồng và 651.925.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 21(a)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn tổng hạn mức được sử dụng của tất cả các khoản tín dụng được cấp tại bất kỳ Thứ Cấp hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(a)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.025.707.100 Đồng và 4.016.520.018 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Guangzhou Kennyway Food Processing Machinery Co., Ltd.	45.945.567.227	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Tradeco	14.026.174.360	-
Ông Trần Tuấn Khanh (*)	13.946.380.000	13.946.380.000
Khác (*)	117.569.402.347	74.727.112.614
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)) (*)	18.220.876.514	19.933.000.000
	<u>209.708.400.448</u>	<u>108.606.492.614</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư trả trước cho người bán là bên thứ ba và bên liên quan dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà Tập đoàn đang hoàn thiện thủ tục pháp lý.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
Tạm ứng nhân viên (*)	484.997.217.985	221.679.232.950
Khác	1.046.558.955	1.588.623.110
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.999.992.787	5.582.902
	<u>488.043.769.727</u>	<u>223.273.438.962</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên số tiền là 481.601.071.163 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 198.982.338.414 Đồng), dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Các khoản này được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 39)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	1.443.192.985.243	(163.671.162.556)	1.195.376.813.601	(210.076.449.959)
Nguyên vật liệu	516.340.846.880	-	557.611.410.679	-
Hàng đang đi trên đường	63.357.846.331	-	142.024.153.969	-
Hàng hóa bất động sản	219.265.249.908	-	218.935.249.908	-
Công cụ, dụng cụ	45.740.181.735	-	32.370.986.476	-
Hàng hóa	1.719.890.766	-	6.026.657.390	-
Hàng gửi đi bán	14.420.072.317	-	10.530.075.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.083.770.528	-	13.422.158.330	-
	<u>2.313.120.843.708</u>	<u>(163.671.162.556)</u>	<u>2.176.297.506.343</u>	<u>(210.076.449.959)</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 4.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 103.900.000.000 Đồng và 104.308.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(a)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 21(a)).

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	210.076.449.959	244.422.557.375
Thay đổi dự phòng (Thuyết minh 31)	(46.405.287.403)	(34.346.107.416)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>163.671.162.556</u>	<u>210.076.449.959</u>

9 TÀI SẢN SINH HỌC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 39)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	<u>1.109.107.330.705</u>	<u>-</u>	<u>815.215.771.030</u>	<u>-</u>

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Tập đoàn bao gồm cá tra, cá rô phi,... được sử dụng để sản xuất nguyên liệu phục vụ hoạt động chế biến thành phẩm hoặc được bán dưới dạng cá nguyên liệu.

Giá gốc của tài sản sinh học ngắn hạn bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến quá trình nuôi trồng bao gồm các chi phí giống, thức ăn, thuốc và hóa chất, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung. Các chi phí này được tập hợp theo từng ao nuôi và được phân bổ phù hợp để xác định giá trị tài sản sinh học ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

(b) Dài hạn

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Tập đoàn bao gồm cá tra bố mẹ được sử dụng cho hoạt động sản xuất cá tra giống. Các tài sản sinh học này được kỳ vọng tạo ra sản phẩm kể từ khi bắt đầu tham gia chu kỳ sinh sản.

Giá gốc của tài sản sinh học dài hạn bao gồm toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc và phát triển cá tra bố mẹ từ khi bắt đầu hình thành cho đến khi đạt trạng thái trưởng thành về mặt kỹ thuật và sẵn sàng đưa vào khai thác sinh sản.

Cá tra bố mẹ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên cơ sở thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 3 – 4 năm, bắt đầu từ thời điểm tài sản sinh học đạt trạng thái sẵn sàng cho mục đích sử dụng theo dự kiến của Tập đoàn.

9 TÀI SẢN SINH HỌC (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản sinh học này để thuyết minh trên báo cáo tài chính do các quy định và chuẩn mực kế toán hiện hành tại Việt nam chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý cho tài sản sinh học. Giá trị hợp lý của các tài sản sinh học này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	96.127.254.544	93.137.449.135
Chi phí thuê đất và chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	54.520.956.200	48.446.199.363
Chi phí cải tạo	21.699.471.314	20.892.709.586
Công cụ, dụng cụ	27.171.660.084	32.664.498.111
Khác	24.496.549.404	22.835.034.980
	<u>224.015.891.546</u>	<u>217.975.891.175</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, không có chi phí chờ phân bổ nào của Tập đoàn được dùng làm tài sản thế chấp hoặc bảo đảm cho các nghĩa vụ vay nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.068.958.300.503	3.305.003.502.774	115.057.953.268	45.331.970.818	7.652.723.021	5.542.004.450.384
Mua trong kỳ	4.478.144.342	44.458.101.941	192.000.000	1.106.393.783	-	50.234.640.066
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đổ đang (Thuyết minh 13)	26.931.285.356	30.989.709.713	21.050.573.226	297.980.000	105.000.000	79.374.548.295
Thanh lý, nhượng bán	(4.779.461.817)	(20.907.972.839)	(2.789.576.364)	(486.328.704)	-	(28.963.339.724)
Số dư cuối kỳ	2.095.588.268.384	3.359.543.341.589	133.510.950.130	46.250.015.897	7.757.723.021	5.642.650.299.021
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	908.193.833.587	1.799.601.721.183	75.218.266.323	38.896.318.017	2.894.157.021	2.824.804.296.131
Khấu hao trong kỳ	91.902.621.695	217.052.016.634	7.590.518.367	2.327.852.060	476.139.395	319.349.148.151
Thanh lý, nhượng bán	(3.801.111.217)	(19.718.503.749)	(2.729.576.364)	(403.794.978)	-	(26.652.986.308)
Số dư cuối kỳ	996.295.344.065	1.996.935.234.068	80.079.208.326	40.820.375.099	3.370.296.416	3.117.500.457.974
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.160.764.466.916	1.505.401.781.591	39.839.686.945	6.435.652.801	4.758.566.000	2.717.200.154.253
Số dư cuối kỳ	1.099.292.924.319	1.362.608.107.521	53.431.741.804	5.429.640.798	4.387.426.605	2.525.149.841.047

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 68.584.587.940 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 71.012.171.238 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(a)).

11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có TSCĐ hữu hình nào có giá trị còn lại chiếm hơn 10% trên tổng giá trị còn lại của các TSCĐ.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	682,606,688,198	21,339,251,944	703,945,940,142
Mua trong kỳ	-	35,000,000	35,000,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	76,082,254,938	99,000,000	76,181,254,938
Thanh lý, nhượng bán	(664,915,124)	-	(664,915,124)
Số dư cuối kỳ	758,024,028,012	21,473,251,944	779,497,279,956
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	99,277,436,542	11,471,723,258	110,749,159,800
Khấu hao trong kỳ	20,054,262,902	2,223,893,742	22,278,156,644
Thanh lý, nhượng bán	(155,146,861)	-	(155,146,861)
Số dư cuối kỳ	119,176,552,583	13,695,617,000	132,872,169,583
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	583,329,251,656	9,867,528,686	593,196,780,342
Số dư cuối kỳ	638,847,475,429	7,777,634,944	646,625,110,373

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 32.970.798.852 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 36.762.026.047 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(a)).

Chi tiết các tài sản đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại cuối kỳ này VND
Quyền sử dụng đất thuộc Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	Quyền sử dụng đất	149.132.841.398	144.378.714.337
Quyền sử dụng đất tại vùng nuôi Bình Phú 3, Xã Bình Phú, Tỉnh Đồng Tháp	Quyền sử dụng đất	80.696.560.265	75.125.458.817

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (“BĐSĐT”) CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất VND	Tòa nhà VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	205.000.000.000	35.500.000.000	240.500.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.419.999.996	1.419.999.996
Khấu hao trong kỳ	-	1.064.999.997	1.064.999.997
Số dư cuối kỳ	-	2.484.999.993	2.484.999.993
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	205.000.000.000	34.080.000.004	239.080.000.004
Số dư cuối kỳ	205.000.000.000	33.015.000.007	238.015.000.007

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của BĐSĐT này cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Giá trị hợp lý của BĐSĐT này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Doanh thu và chi phí trực tiếp liên quan đến cho thuê BĐSĐT trong kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND
Doanh thu từ cho thuê BĐSĐT	8.351.156.657
Giá vốn dịch vụ cung cấp	3.363.718.873

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có BĐSĐT nào có giá trị còn lại chiếm hơn 10% trên tổng giá trị còn lại của các BĐSĐT cho thuê.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng nhà máy và văn phòng	289.451.812.352	34.291.175.686
Mua sắm TSCĐ	252.636.817.317	49.965.317.141
Chi phí cho các ao nuôi cá	35.426.858.277	10.394.174.710
Khác	947.273.430	2.256.689.377
	578.462.761.376	96.907.356.914

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**Mẫu số B 09a – DN/HN****13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	96.907.356.914	109.478.057.239
Mua sắm, xây dựng	643.978.145.403	163.597.569.115
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(79.374.548.295)	(124.898.542.488)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(76.181.254.938)	(1.966.148.850)
Chuyển sang hàng tồn kho	(330.000.000)	(9.585.973.176)
Khác	(6.536.937.708)	(39.717.604.926)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>578.462.761.376</u>	<u>96.907.356.914</u>

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	155.239.619.833	190.356.299.500
Phân bổ (Thuyết minh 35)	(26.337.509.751)	(35.116.679.667)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>128.902.110.082</u>	<u>155.239.619.833</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Quang Vinh	30.664.836.750	30.664.836.750	-	-
Enerfo Pte. Ltd.	-	-	47.757.189.917	47.757.189.917
Khác	327.461.769.102	327.461.769.102	256.677.965.945	256.677.965.945
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	5.098.197.836	5.098.197.836	23.210.544.188	23.210.544.188
	<u>363.224.803.688</u>	<u>363.224.803.688</u>	<u>327.645.700.050</u>	<u>327.645.700.050</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Nguyễn Văn Nhân	22.245.000.000	-
Mercer Foods, LLC.	-	108.758.568.031
Blue Circle Foods LLC	18.418.209.848	48.246.066.756
Khác	27.425.641.481	31.051.964.328
	<u>68.088.851.329</u>	<u>188.056.599.115</u>

11/10/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a ~ DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại/ Cán trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	141.490.174.410	177.526.114.148	(137.292.946.298)	(48.508.063.908)	133.215.278.352
Thuế TNDN	435.471.893	-	-	(173.585.425)	261.886.468
Thuế thu nhập cá nhân	797.632.028	-	-	(234.011.613)	563.620.415
	<u>142.723.278.331</u>	<u>177.526.114.148</u>	<u>(137.292.946.298)</u>	<u>(48.915.660.946)</u>	<u>134.040.785.235</u>
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	227.565.457.640	160.168.542.685	(239.133.158.578)	(173.585.425)	148.427.256.322
Thuế thu nhập cá nhân	1.998.921.348	17.450.203.419	(17.986.667.444)	(234.011.613)	1.228.445.710
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.867.254.539	75.850.318.012	(24.458.776.558)	(47.735.651.419)	7.523.144.574
Khác	30.980.183	11.552.180.707	(10.137.112.830)	-	1.446.048.060
	<u>233.462.613.710</u>	<u>265.021.244.823</u>	<u>(291.715.715.410)</u>	<u>(48.143.248.457)</u>	<u>158.624.894.666</u>

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư thẻ hiện lương tháng 9 và tháng 13 của năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2025) phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng tồn kho đang đi đường	-	12.533.060.949
Chi phí lãi vay	4.684.895.435	257.343.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.048.735.940	1.047.264.536
Khác	22.810.297.351	19.589.628.707
	<u>35.543.928.726</u>	<u>33.427.297.613</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	5.022.939.058	4.640.965.889
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	37.397.645.814	40.612.558.130
- Các khoản phải trả khác	41.320.518.185	33.912.890.083
	<u>83.741.103.057</u>	<u>79.166.414.102</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

21 VAY**(a) Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	<u>2.046.146.063.429</u>	<u>8.585.367.169.365</u>	<u>(7.768.132.716.835)</u>	<u>2.863.380.505.959</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30.9.2026 VND	31.12.2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	2.007.000.152.408	1.512.025.585.096
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	176.092.379.357	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN-CN Tiền Giang (BIDV-Tiền Giang) (iii)	251.248.891.879	228.250.045.282
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (iv)	176.177.374.475	111.559.397.239
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (v)	93.376.747.309	194.311.035.812
United Overseas Bank (Vietnam) Limited – Ho Chi Minh City Branch (vi)	63.432.084.520	-
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited - Ho Chi Minh City Branch (vii)	96.052.876.011	-
	<u>2.863.380.505.959</u>	<u>2.046.146.063.429</u>

(i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 và Phân xưởng 3 của Tập đoàn (Thuyết minh 11).

(ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (Thuyết minh 8).

(iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp.

21 VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được xác định thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản bảo lãnh của công ty.
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản bảo lãnh của công ty
- (vi) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)
- (vii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	-	305.832.237.380	-	305.832.237.380

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (viii)	157.776.880.411	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ix)	148.055.356.969	-
	305.832.237.380	-

- (viii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để thanh toán cho dự án nhà máy sản xuất thức ăn Feed One số 2. Các khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty.
- (ix) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để thanh toán cho dự án nhà máy sản xuất, chế biến nông sản thực phẩm Hoàn Ngọc. Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	18.100.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	11.363.942.617	6.073.737.620
	<u>29.463.942.617</u>	<u>24.173.737.620</u>

23 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.228.606.362	4.920.025.714
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(2.848.295.154)	3.308.580.648
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.380.311.208</u>	<u>8.228.606.362</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán.

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.152.707.435	6.520.214.320
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.685.421.011	(4.367.506.885)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.838.128.446</u>	<u>2.152.707.435</u>

23 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 15% (2025: 15%).

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	122.569.126.690	103.092.026.727
Trích quỹ (Thuyết minh 27)	33.800.000.000	33.800.000.000
Sử dụng quỹ	(37.057.787.007)	(14.322.900.037)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>119.311.339.683</u>	<u>122.569.126.690</u>

25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	25.287.490.550	30.963.592.599
Trích quỹ	-	5.000.000.000
Sử dụng quỹ	(1.105.125.949)	(10.676.102.049)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.182.364.601</u>	<u>25.287.490.550</u>

26 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Kỳ này	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>224.453.159</u>	<u>224.453.159</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	224.453.159	224.453.159
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.000.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>209.453.159</u>	<u>224.453.159</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Số dư đầu kỳ này và đầu năm trước	224.453.159	2.244.531.590.000
Cổ phiếu mua lại (Thuyết minh 27)	(15.000.000)	(150.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này và cuối năm trước	<u>209.453.159</u>	<u>2.094.531.590.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(361.485.161)	6.167.569.660.225	318.304.930.223	8.993.605.984.965
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.418.266.289.706	88.529.025.909	1.506.795.315.615
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(33.800.000.000)	-	(33.800.000.000)
Mua công ty con	-	-	-	-	29.601.339.936	29.601.339.936
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	126.119.050	-	-	126.119.050
Chia cổ tức	-	-	-	(448.906.318.000)	(2.548.893.000)	(451.455.211.000)
Số dư đầu kỳ này	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(235.366.111)	7.103.129.631.931	433.886.403.068	10.044.873.548.566
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	954.462.038.021	58.617.813.747	1.013.079.851.768
Mua lại cổ phiếu chính mình (*)	(150.000.000.000)	(780.518.956.114)	-	-	-	(930.518.956.114)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(33.800.000.000)	-	(33.800.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	659.764.938	-	-	659.764.938
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(50.917.447.198)	(50.917.447.198)
Số dư cuối kỳ này	2.094.531.590.000	(516.957.666.436)	424.398.827	8.023.791.669.952	441.586.769.617	10.043.376.761.960

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ – ĐHCĐ/VHC ngày 12 tháng 2 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn đã thông qua quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty với tổng số cổ phiếu là 15.000.000 cổ phiếu. Theo báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu số 395/VHC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 15.000.000 cổ phiếu với tổng giá trị là 930.518.956.114 Đồng.

27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/VHC ngày 5 tháng 5 năm 2026, ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn đã thông qua quyết định trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành của Công ty từ lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2025 với số tiền là 30.000.000.000 Đồng. Đồng thời, theo Nghị quyết này, ĐHĐCĐ đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 30%, tương đương 3.000 Đồng/cổ phần và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn ngày chốt danh sách và thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn chưa quyết định ngày chia cổ tức nêu trên.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ.ĐHCD ngày 18 tháng 4 năm 2026, ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang đã thông qua quyết định trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 với số tiền là 3.800.000.000 Đồng. Đồng thời, theo Nghị quyết này, ĐHĐCĐ đã phê duyệt việc chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ của Công ty, tương đương 7.147.580.000 Đồng và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn ngày chốt danh sách và thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang chưa quyết định ngày chia cổ tức nêu trên.

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	954.462.038.021	1.140.818.224.131
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(22.500.000.000)
	<u>954.462.038.021</u>	<u>1.118.318.224.131</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	217.204.966	217.204.966
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.394</u>	<u>5.149</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm báo cáo, nếu năm sau số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt có chênh lệch với số đã ước tính của năm báo cáo, khoản chênh lệch đó được điều chỉnh hồi tố, tính vào lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/VHC ngày 5 tháng 5 năm 2026, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 được thông qua với việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 20% lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không quá 30.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng không (0) do chưa vượt được kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận của năm 2026.

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2025		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.140.818.224.131	(22.500.000.000)	1.118.318.224.131
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	224.043.201	(6.838.235)	217.204.966
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	5.092		5.149

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**(a) Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	73.765.219	75.936.523
Nhân dân Tệ ("CNY")	1.884	2.010
Đô la Singapore ("SGD")	11.189	1.814
Euro ("EUR")	2.204	2.503
Đô la Úc ("AUD")	100	100

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số dư cuối kỳ và đầu kỳ	
	Giá trị gốc VND	Năm xử lý
Ông Nguyễn Gia Hùng	2.145.708.126	2025
Hoo Hing LTD	709.417.440	2023
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	2023
Khác	87.954.678	2023

30 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, phụ phẩm, nguyên vật liệu và hàng hóa	9.669.947.194.980	9.197.651.008.231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.766.364.241	144.662.261.770
	<u>9.763.713.559.221</u>	<u>9.342.313.270.001</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(69.828.063.128)	(5.581.361.516)
Chiết khấu thương mại	(27.241.153.146)	(25.382.264.326)
Giảm giá hàng bán	(1.300.702.710)	(65.111.820)
	<u>(98.369.918.984)</u>	<u>(31.028.737.662)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>9.665.343.640.237</u>	<u>9.311.284.532.339</u>

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, phụ phẩm, nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	8.035.436.879.144	7.796.920.061.498
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.413.264.591	97.374.976.143
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(46.405.287.403)	(137.375.645.818)
	<u>8.051.444.856.332</u>	<u>7.756.919.391.823</u>

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	110.252.427.343	90.357.777.833
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	45.165.165.744	196.586.980.697
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	15.714.330.422
Lãi chậm thanh toán từ khách hàng	-	8.735.462.703
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	4.429.218.445	860.926.503
Cổ tức được chia	42.839.500	1.107.121.800
Lãi chứng khoán kinh doanh	-	4.788.886.440
	<u>159.889.651.032</u>	<u>318.151.486.398</u>

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi vay	81.790.665.801	42.307.913.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	40.213.236.582	73.734.067.311
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	11.809.437.325	-
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.141.424.051	(40.550.446.835)
Lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh	-	8.135.154.471
	<u>141.954.763.759</u>	<u>83.626.688.070</u>

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	124.134.398.595	105.935.439.936
Chi phí quảng cáo và trưng bày	6.860.863.327	-
Chi phí nhân viên	17.828.669.761	18.324.968.148
Khác	61.706.769.669	61.299.339.193
	<u>210.530.701.352</u>	<u>185.559.747.277</u>

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	107.947.859.742	97.705.617.014
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 14)	26.337.509.751	26.337.509.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.351.512.016	9.653.717.885
Chi phí dụng cụ	5.687.440.240	5.966.349.968
Khác	103.079.834.403	87.853.971.038
	<u>256.404.156.152</u>	<u>227.517.165.656</u>

36 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần từ bán cá tạp và phế liệu	26.499.807.198	31.167.481.898
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	571.977.347	-
Khác	9.225.065.355	9.362.414.802
	<u>36.296.849.900</u>	<u>40.529.896.700</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	8.045.719.823	5.997.096.634
Các khoản tiền phạt	244.515.509	-
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.207.866.926	793.967.383
Khác	11.878.093.027	14.094.776.434
	<u>21.376.195.285</u>	<u>20.885.840.451</u>

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư. Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi thuế chủ yếu cho dự án đầu tư và các dự án đầu tư mở rộng, địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và ngành nghề kinh doanh bao gồm hoạt động chế biến thủy hải sản, đầu tư bảo quản thủy sản, trồng trọt, chế biến nông sản, đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch.

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính của Tập đoàn và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Coast Beacon	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty, Thành viên Hội đồng Quản trị và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
VND

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Coast Beacon	2.679.005.232.334
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	747.246.771.304
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	478.433.215
Các cá nhân liên quan	127.597.500
	<u>3.426.858.034.353</u>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
VND

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	43.508.875.574
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	4.089.041.000
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	65.579.496.422
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	4.883.876.980
Các cá nhân liên quan	63.269.806.952
	<u>181.331.096.928</u>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối
kỳ
VND

iii) Mua TSCĐ

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	<u>260.000.000</u>
---	--------------------

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan**

Tại ngày 30.09.2026
VND

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Coast Beacon	1.010.435.346.554
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm	32.073.396.146
Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	<u>1.042.508.742.700</u>

Tại ngày 30.09.2026
VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Các cá nhân liên quan	8.332.000.000
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	9.888.876.514
	<u>18.220.876.514</u>

Tại ngày 30.09.2026
VND

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	<u>1.999.992.787</u>
-----------------------------------	----------------------

Tại ngày 30.09.2026
VND

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)

Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	2.593.007.550
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm	2.100.517.632
Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	404.672.654
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	<u>5.098.197.836</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan**

Tại ngày 30.09.2026

VND

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20)

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm

Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang

4.725.842.258

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức

297.096.800

5.022.939.058**39 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán chín (9) tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Người đại diện theo pháp luật xác định rằng một số khoản mục quan trọng trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC, được ban hành bởi Bộ Tài chính, có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Do đó, Người đại diện theo pháp luật của Công ty đã quyết định trình bày lại các số liệu tương ứng như sau :

Báo cáo tình hình tài chính (trích lược) :

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	9.321.970.265.394	(3.557.631.652)	9.318.412.633.742
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.377.483.974.663	24.333.993.042	2.401.817.967.705
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.339.997.863.701	24.333.993.042	2.364.331.856.743
130	Phải thu ngắn hạn	1.984.670.923.966	(24.333.993.042)	1.960.336.930.924
136	Phải thu ngắn hạn khác	247.607.432.004	(24.333.993.042)	223.273.438.962
140	Hàng tồn kho	2.784.994.459.066	(818.773.402.682)	1.966.221.056.384
141	Hàng tồn kho	2.995.070.909.025	(818.773.402.682)	2.176.297.506.343
	Tài sản sinh học ngắn hạn	-	815.215.771.030	815.215.771.030
	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	815.215.771.030	815.215.771.030
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	4.086.318.294.951	3.557.631.652	4.089.875.926.603
	Tài sản sinh học dài hạn	-	3.557.631.652	3.557.631.652
	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	3.557.631.652	3.557.631.652
	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	-	2.589.805.397	2.589.805.397

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mã số	NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	3.363.415.011.779	-	3.363.415.011.779
310	Nợ ngắn hạn	3.311.251.179.674	-	3.311.251.179.674
	Phải trả cổ tức	-	319.778.375	319.778.375
320	Phải trả ngắn hạn khác	79.486.192.477	(319.778.375)	79.166.414.102

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Chưa



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật

